TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5- AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: **250**/2026/HNGĐ-ST*
Ngày: 02/7/2026
V/v:"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5- AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hà Bửu Khánh**;
2. Ông **Huỳnh Hoàng Nam.**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Lâm Ngọc Tuyền**- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

Ngày 02 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 727/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2026 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con "* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 363/2026/QĐXX-ST ngày 01 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 240/2026/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Danh Tiến Đ**, sinh năm 1993

Địa chỉ: Ấp N (nay là ấp C), xã L, tỉnh An Giang.

(Anh Đ có mặt)

Địa chỉ: Chị **Nguyễn Thị Ngọc G**, sinh năm 1993

Địa chỉ: Ấp V (nay là ấp V), xã G, tỉnh An Giang

(Chị G vắng mặt lần 2 không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/02/2026 và đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 04/5/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà nguyên đơn anh Danh Tiến Đ trình bày: Vào năm 2018 anh và chị G cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 09/11/2018.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó thời gian đến tháng 12 năm 2025 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là

do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, không hợp nhau về tính tình và cách sống dẫn đến vợ chồng không còn tiếng nói chung và vợ chồng không còn hạnh phúc nữa và anh đã ra ngoài sinh sống từ tháng 12 năm 2025 đến nay cũng từ thời gian đó vợ chồng đã sống ly thân với nhau.

Nay anh xét thấy không còn tình cảm với chị G nữa nên anh quyết định ly hôn với chị G.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh và chị Giàu có 02 con chung tên con chung tên Nguyễn Nam B, sinh ngày 30/4/2019 và Danh Nguyễn Gia H, sinh ngày 25/6/2023, hiện nay các con đang sống cùng vợ anh. Tại đơn khởi kiện ngày 20/02/2026 anh có yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung nêu trên nhưng sau đó anh có làm đơn yêu cầu sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện là thống nhất giao các con cho chị G chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh không có tạo lập được tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn về phần nợ thì vợ chồng cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, anh Danh Tiến Đ yêu cầu:

- *Về hôn nhân:* Xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Ngọc G

- *Về con chung:* Đồng ý giao 02 con chung tên Danh Nguyễn Nam B, sinh ngày 30/4/2019 và Danh Nguyễn Gia H, sinh ngày 25/6/2023 cho chị G chăm sóc, nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ x 02 con = 4.000.000đ cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Ngọc G trình bày tại bản tự khai và biên bản hoà giải như sau: Chị thống nhất theo ý kiến trình bày của anh Đ về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng.

Tuy nhiên chị bổ sung thêm ý kiến như sau: Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó thời gian khoảng tháng 12 năm 2025 chị phát hiện anh Đ nhắn tin điện thoại và quen với người phụ nữ khác bên ngoài, khi đó chị có hỏi anh Đ về vấn đề người phụ nữ này thì anh Đ không giải thích, ngoài ra anh Đ không quan tâm chăm sóc con chung từ tháng 12 năm 2025 cho đến nay. Mặc dù chị có điện thoại liên lạc với anh Đ nhưng không được và anh Đ đã bỏ nhà ra ngoài sinh sống từ tháng 12 năm 2025 đến nay và cũng từ thời gian đó vợ chồng sống ly thân với nhau đến nay. Mặc dù chị xét thấy cuộc sống vợ chồng hiện nay không còn hạnh phúc và chị cũng không còn tình cảm với anh Đ như trước đây nhưng do hiện nay các con còn rất nhỏ cần được có cha mẹ chăm sóc nên chị muốn hàn gắn

tình cảm vợ chồng để cùng nhau nuôi dạy các con trưởng thành mà không đồng ý ly hôn, nếu anh Đ không chịu về sống chung nhà thì anh Đ vẫn có thể ra ngoài sống riêng và tới lui thăm nom các con như hiện nay.

Nay chị Nguyễn Thị Ngọc G yêu cầu:

- *Về hôn nhân:* Không đồng ý ly hôn với anh Danh Tiến Đ xin được hàn gắn.

- *Về con chung:* Nếu chồng chị vẫn cương quyết ly hôn với chị thì chị yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung Danh Nguyễn Nam B, sinh ngày 30/4/2019 và Danh Nguyễn Gia H, sinh ngày 25/6/2023 và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ x 02 con = 4.000.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa anh Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị G và chị G đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Đ khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn chị Giàu có địa chỉ ấp V (nay là ấp V), xã G, tỉnh An Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang đã triệu tập hợp lệ chị G tham gia phiên tòa lần 2 nhưng bị đơn vẫn tiếp tục vắng mặt không lý do đồng thời tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng chị G là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Anh Đ và chị G kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 2018 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng đã nhiều lần phát sinh mâu thuẫn và lại gắn nhưng sau đó đến năm 2025 thì anh chị lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, theo anh Đ nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cải, không hợp nhau về tính tình và cách sống dẫn đến vợ chồng không còn

tiếng nói chung và vợ chồng không còn hạnh phúc nữa đồng thời vấn đề này cũng được chị G xác nhận, ngoài ra chị G còn cho rằng anh Đ có người phụ nữ khác bên ngoài nên không còn tình cảm với chị nữa, cuộc sống vợ chồng hiện nay không còn hạnh phúc và chị cũng không còn tình cảm với anh Đ như trước đây nhưng do hiện nay các con còn rất nhỏ cần được có cha mẹ chăm sóc nên muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để cùng nhau nuôi dạy các con trưởng thành mà chị không đồng ý ly hôn, mặc khác vợ chồng chị đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2025 đến nay. HĐXX xét thấy cuộc sống anh chị không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà anh chị lại bỏ mặc nhau, sống trong tình trạng ly thân nên anh chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, đồng thời anh Đ xác định không còn tình cảm với chị G nữa nếu tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân sẽ không còn hạnh phúc và tại phiên tòa anh Đ vẫn cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị G để ổn định cuộc sống và không đồng ý hàn gắn. Do đó, căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Đ, xử cho anh Đ được ly hôn chị G là hoàn toàn phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh Đ và chị G cùng xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị có 02 con chung tên Danh Nguyễn Nam B, sinh ngày 30/4/2019 và Danh Nguyễn Gia H, sinh ngày 25/6/2023. HĐXX xét thấy từ khi vợ chồng sống ly thân với nhau đến nay cháu B, cháu H do chị G chăm sóc, nuôi dưỡng, chị Giàu có yêu cầu được được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B, cháu H và anh Đ cũng đồng ý đồng thời cũng phù hợp theo nguyện vọng của con nên cần tiếp tục giao cháu B, cháu H cho chị G tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà anh Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ/tháng x 02 con = 4.000.000đ/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi theo yêu cầu của chị G nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi con giữa anh Đ và chị G là phù hợp theo quy định pháp luật.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh Đ và chị G xác nhận không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về nợ chung: Anh Đ và chị G xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh Đ là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình và án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Danh Tiến Đ

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Danh Tiến Đ và chị Nguyễn Thị Ngọc G.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Đ và chị G là giao 02 con chung tên Danh Nguyễn Nam B, sinh ngày 30/4/2019 và Danh Nguyễn Gia H, sinh ngày 25/6/2023 cho chị G tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi (Phù hợp theo nguyện vọng của con).

3. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận giữa anh Đ và chị G là anh Đ tự nguyện đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ/tháng x 02 con = 4.000.000đ/tháng cho đến khi cháu B, cháu H thành niên và có khả năng lao động. Thời hạn cấp dưỡng được tính kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành mà bên phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền cấp

dưỡng nói trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Anh Đ và chị G xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Anh Đ và chị G xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Anh Đ phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) và án phí cấp dưỡng là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số 304382 ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang; anh Đ phải nộp thêm án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND khu vực 5- An Giang;*
- *THADS tỉnh An Giang;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã Long Thạnh;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lữ Cẩm Nhung